

Các nhân tố ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính tại các ngân hàng thương mại Việt Nam

Trần Trung Tuấn, Đỗ Trần Ngọc Minh

Đại học Kinh tế quốc dân, Việt Nam

Ngày nhận: 10/12/2024

Ngày nhận bản sửa: 11/01/2025

Ngày duyệt đăng: 15/01/2025

Tóm tắt: Đạt được hiệu quả tài chính tích cực sẽ đảm bảo sự tồn tại phát triển của các ngân hàng thương mại. Hiệu quả tài chính chịu tác động của nhiều nhân tố bên trong cũng như bên ngoài của các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu này được thực hiện nhằm xem xét ảnh hưởng của các nhân tố tới hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại Việt Nam. Do khoảng cách giữa các ngành ngày càng thu hẹp cũng như quá trình hội nhập quốc tế, nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của các nhân tố theo lý thuyết tài chính chung đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được công bố trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán của các ngân hàng trong khoảng thời gian từ 2019-2023 và phương pháp hồi quy tuyến tính để khám phá về các nhân tố ảnh hưởng tới đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại cổ phần Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô có

Determinants influencing financial performance of Vietnamese commercial banks

Abstract: Achieving positive financial performance is essential to ensuring the survival and sustainable development of joint-stock commercial banks (JSCBs). Financial performance is affected by many internal and external factors of commercial banks. This study was conducted to examine the impact of factors on the financial performance of Vietnamese commercial banks. Due to the narrowing gap between industries as well as the international integration process, the study focuses on assessing the impact of factors according to general financial theory on the financial performance of commercial banks. The study used data published on audited financial statements of banks in the period from 2019-2023 and linear regression method to explore the factors affecting the financial performance of Vietnamese joint stock commercial banks. The research results showed that size has a positive impact on financial performance, capital intensity, risk, and bank age have a negative impact on the financial performance of banks. GDP has a positive impact, and inflation has a negative impact on the profitability of banks. On that basis, recommendations are made to improve the financial efficiency of commercial banks.

Keywords: Financial performance, Profitability, Commercial banks, Capital Intensity

Doi: 10.59276/JELB.2025.1.2.2847

Tran, Trung Tuan¹, Do, Tran Ngoc Minh²

Email: trungtuanktqd@gmail.com¹, dotranngocminh1904@gmail.com²

Organization of all: National Economics University, Vietnam

tác động tích cực tới hiệu quả tài chính, cường độ vốn, rủi ro tài chính, độ tuổi có tác động tiêu cực tới hiệu quả tài chính của các ngân hàng. GDP có tác động tích cực và lạm phát có tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời của các ngân hàng. Trên cơ sở đó, các khuyến nghị được đưa ra nhằm cải thiện hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại.

Từ khóa: *Hiệu quả tài chính, Lợi nhuận, Ngân hàng thương mại, Cường độ vốn*

1. Giới thiệu

Ngân hàng thương mại (NHTM) đóng vai trò quan trọng trong việc phân bổ nguồn lực kinh tế của một quốc gia. NHTM đóng vai trò trung gian tài chính, là cầu nối giữa người gửi tiền và nhà đầu tư cần tiền để đầu tư vào các dự án. Để duy trì và phát triển, ngân hàng cần có thu nhập để trang trải chi phí hoạt động cũng như tạo ra lợi nhuận như các doanh nghiệp khác. Nói cách khác, để duy trì chức năng trung gian bền vững, các ngân hàng cần phải có lợi nhuận. Ngoài chức năng trung gian tài chính, sự tăng trưởng bền vững về lợi nhuận, hiệu quả tài chính của các NHTM cũng đóng góp vào sự tăng trưởng của nền kinh tế của một quốc gia. Hiệu quả tài chính tốt khuyến khích đầu tư bổ sung và mang lại tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, hiệu quả tài chính của các NHTM kém có thể dẫn đến thất bại và khủng hoảng ngân hàng, gây ra những tác động tiêu cực đến tăng trưởng kinh tế.

Hiệu quả tài chính có thể gồm các tỷ suất sinh lời (Profitability) và khả năng sinh lợi thị trường (Stock market return). Hiệu quả tài chính của các NHTM có thể bị ảnh hưởng bởi các nhân tố khác nhau. Các nhân tố có thể được phân loại thành các nhân tố của các NHTM và các nhân tố ngoài ngân hàng (Ongore, 2013). Các nhân tố của ngân hàng là đặc điểm của các NHTM có thể ảnh hưởng đến hiệu quả của ngân hàng, những yếu tố này chủ yếu chịu ảnh hưởng bởi các

quyết định nội bộ của ban quản lý và hội đồng quản trị. Các nhân tố bên ngoài là các yếu tố toàn ngành hoặc toàn cầu, nằm ngoài tầm kiểm soát của ngân hàng và có thể ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng như các biến kinh tế vĩ mô (Ongore & Kusa, 2013). Các nghiên cứu cho thấy các yếu tố đặc thù của ngân hàng, các yếu tố kinh tế vĩ mô có ảnh hưởng đáng kể về mặt thống kê đến ROA (Akther và cộng sự, 2023).

Các NHTM cổ phần hiện nay hoạt động trong điều kiện nền kinh tế có nhiều biến động như: Đại dịch COVID-19, xung đột giữa Nga và Ukraina, cuộc khủng hoảng năng lượng Châu Âu cùng nhiều diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ cho nền kinh tế Việt Nam nói chung và ngành ngân hàng nói riêng. Mục tiêu của nghiên cứu này nhằm cung cấp bằng chứng thực nghiệm về ảnh hưởng của các nhân tố đến hiệu quả tài chính của các NHTM cổ phần Việt Nam. Các nghiên cứu trong lĩnh vực ngân hàng thường tập trung vào một số yếu tố đặc thù như nợ xấu, hệ số an toàn vốn, quy mô tín dụng... đến hiệu quả tài chính. Tuy nhiên, với xu hướng phát triển của các thị trường tài chính, các hoạt động đầu tư, hoạt động fintech, xu hướng kinh doanh đa ngành, đa lĩnh vực khiến cho khoảng cách giữa các ngành thu hẹp dần (Campanella và cộng sự, 2023; Ghose & Maji, 2022). Ủy ban chuẩn mực kế toán quốc tế cũng đã bỏ chuẩn mực kế toán quốc tế số 30 về Báo cáo tài chính của NHTM (IAS30), đưa ra

chuẩn mực hướng dẫn chung về kế toán và công bố thông tin về các công cụ tài chính (IFRS07). Do vậy, nghiên cứu này sẽ tập trung đánh giá tác động của các nhân tố theo lý thuyết tài chính chung đến hiệu quả tài chính của các NHTM. Nhóm các yếu tố bên trong ngân hàng gồm có Cường độ vốn (Capital Intensity-CAP), Quy mô ngân hàng (SIZE), Tuổi đời ngân hàng (AGE) và Rủi ro tài chính (RISK). Trong đó, cường độ vốn là nhân tố rất quan trọng khi đánh giá sức khỏe tài chính của các doanh nghiệp phi tài chính nhưng thường không được quan tâm trong NHTM (Allamy và cộng sự, 2020; Egbunike & Okerekeoti, 2018) do tài sản cố định thường chỉ chiếm khoảng 10-15% tổng tài sản của các đơn vị này. Tuy nhiên trong xu hướng phát triển hiện nay, nhân tố này lại có thể trở thành một ẩn số cần quan tâm do sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ ứng dụng trong lĩnh vực ngân hàng. Tài sản cố định gồm cả phần đầu tư vào công nghệ, bảo mật ... sẽ tác động lớn đến năng lực cạnh tranh và hiệu quả tài chính của ngân hàng. Mặt khác, đầu tư vào TSCĐ lớn có thể làm giảm mức đầu tư vào các tài sản sinh lời của NHTM. Do vậy, việc đánh giá tác động của mức độ đầu tư vào tài sản cố định đến hiệu quả tài chính của ngân hàng có ý nghĩa cả về lý luận và thực tiễn.

Nhóm các nhân tố bên ngoài, nghiên cứu sẽ sử dụng hai chỉ số đã được nhiều nghiên cứu trước sử dụng là Tỷ lệ tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) và Tỷ lệ lạm phát (INF). Nghiên cứu này sẽ sử dụng ROE, ROA, NIM và NPM làm thước đo tỷ suất sinh lời, trong khi EPS và P/E được sử dụng để đo lường khả năng sinh lời thị trường để đo lường hiệu quả tài chính. Nghiên cứu sử dụng dữ liệu được công bố trên các báo cáo tài chính đã kiểm toán của các ngân hàng trong khoảng thời gian từ 2019- 2023 và phương pháp hồi

quy tuyến tính để khám phá về các nhân tố ảnh hưởng tới đến hiệu quả tài chính của các NHTMCP Việt Nam. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực tới hiệu quả tài chính. Trong khi đó, cường độ vốn, rủi ro tài chính, độ tuổi của ngân hàng có tác động tiêu cực tới hiệu quả tài chính của các ngân hàng. GDP có tác động tích cực và lạm phát có tác động tiêu cực với tỷ suất sinh lời của các ngân hàng.

Nghiên cứu này có cấu trúc như sau: Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu được trình bày trong phần 2. Phần 3 trình bày về phương pháp nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu được trình bày trong phần 4. Phần 5 trình bày về kết luận và các khuyến nghị.

2. Cơ sở lý thuyết và tổng quan nghiên cứu

2.1. Hiệu quả tài chính của các ngân hàng thương mại

Hiệu quả tài chính thường được hiểu là khả năng của một tổ chức trong việc tối đa hóa giá trị bằng cách sử dụng hiệu quả các nguồn lực tài chính, bao gồm cả việc tạo ra lợi nhuận, quản lý rủi ro và duy trì sự ổn định tài chính (Brigham & Houston, 2019); là thước đo khả năng tạo ra lợi nhuận, hoặc doanh thu của một doanh nghiệp (Didin & Mochamad, 2018). Các nhà nghiên cứu có thể sử dụng nhiều tỷ số tài chính dùng để đo lường hiệu quả tài chính của doanh nghiệp như tỷ lệ thanh khoản (có thể bao gồm tỷ lệ tổng nợ trên vốn chủ sở hữu), tỷ suất sinh lời, ví dụ tỷ suất Lợi nhuận trên tài sản (ROA), tỷ suất lợi nhuận trên Vốn chủ sở hữu (ROE)...

Trong một cách tiếp cận khái quát hơn, hiệu quả tài chính được đo lường thông qua hai khái niệm thành phần là các tỷ suất sinh lời (Profitability) và khả năng sinh lời

thị trường (Stock Market Return-SMR) (Maqbool & Zameer, 2018). Tỷ suất sinh lời cho biết hiệu quả khi sử dụng vốn để tạo ra lợi nhuận từ các ngân hàng, có ba chỉ số được sử dụng phổ biến nhất xuyên suốt các nghiên cứu về tỷ suất sinh lời là ROA, ROE và NIM, bên cạnh đó còn một số chỉ số khác được sử dụng để đo lường như RNIM, NPM, CIR... và cùng với một số chỉ số vĩ mô khác như chỉ số tiêu dùng (CPI), chỉ số tăng trưởng tổng sản phẩm quốc nội (GDP) (Fidanoski và cộng sự, 2018; Liu & Wilson, 2010; Trujillo-Ponce, 2013). Khả năng sinh lời thị trường được sử dụng để đánh giá mức độ tăng trưởng của giá trị đầu tư vào cổ phiếu trong một khoảng thời gian, bao gồm cả lợi nhuận từ việc tăng giá và cổ tức. Tuy nhiên, ngay cả khi ngân hàng có kết quả lợi nhuận khả quan, khả năng sinh lời từ thị trường vẫn có thể bị ảnh hưởng bởi các yếu tố khác như lạm phát, sự kỳ vọng của nhà đầu tư về hoạt động của ngân hàng. Maqbool và Zammer (2018) đã sử dụng hai chỉ số là P/E- tỷ lệ giá trên thu nhập và SR- tỷ suất sinh lợi cổ phiếu để đo lường khả năng sinh lời thị trường. Nghiên cứu về khía cạnh sinh lời thông qua cổ phiếu cho các nhà đầu tư một góc nhìn toàn diện hơn về tình hình hoạt động và sự ổn định của ngân hàng. Nghiên cứu này sẽ sử dụng ROE, ROA, NIM và NPM làm thước đo tỷ suất sinh lời, trong khi EPS và P/E được sử dụng để đo lường khả năng sinh lời thị trường.

Việc hiểu rõ các yếu tố thúc đẩy tỷ suất sinh lời và khả năng sinh lời thị trường của ngân hàng là vô cùng quan trọng. Lợi nhuận cao hơn không chỉ cho phép ngân hàng tạo ra nguồn vốn để cung cấp thêm tín dụng cho nền kinh tế mà còn quan trọng đối với các cơ quan quản lý vì nó đảm bảo tỷ lệ vốn linh hoạt hơn, ngay cả trong môi trường kinh doanh rủi ro hơn (Trujillo-Ponce, 2013).

2.2. Các nhân tố bên ngoài

Các nhân tố bên ngoài ngân hàng như các nhân tố vĩ mô là các nhân tố bên ngoài doanh nghiệp và không trong tầm kiểm soát của doanh nghiệp, đáng kể đến như tổng sản phẩm quốc nội (GDP), tỷ lệ lạm phát (INF). Tỷ lệ lạm phát đo lường sự thay đổi trong mức giá trung bình dựa trên chỉ số giá GDP là tổng giá trị thị trường của hàng hóa và dịch vụ được sản xuất bởi nền kinh tế trong một quốc gia trong một khoảng thời gian xác định (Akers, 2014). GDP là chỉ số kinh tế vĩ mô được dùng phổ biến nhất để đo lường tổng hoạt động kinh tế trong một nền kinh tế. Tỷ lệ tăng trưởng của GDP phản ánh trạng thái của chu kỳ kinh tế (Mwangi, 2013).

Lạm phát và hiệu quả tài chính của ngân hàng: ảnh hưởng của lạm phát đến lợi nhuận của ngân hàng vẫn là một vấn đề gây tranh cãi trong các nghiên cứu kinh tế. Một số nghiên cứu (Dietrich & Wanzenried, 2014; Mbowe và cộng sự, 2020) chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa hai biến số này, nhưng ở một số nghiên cứu khác như (Goddard và cộng sự, 2005) lại cho thấy không có mối quan hệ có ý nghĩa thống kê. Sự khác biệt này có thể được giải thích bởi thực tế rằng tác động của lạm phát đến lợi nhuận của ngân hàng phụ thuộc vào nhiều yếu tố, bao gồm cả mức độ bất thường của lạm phát, khả năng chuyển đổi chi phí của ngân hàng và cấu trúc của nền kinh tế.

GDP và hiệu quả tài chính của ngân hàng: Các nghiên cứu trước đây (Albertazzi & Gambacorta, 2009; Athanasoglou và cộng sự, 2008) đã chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa tăng trưởng GDP và lợi nhuận của các tổ chức tín dụng. Trong giai đoạn kinh tế ổn định và tăng trưởng, sự gia tăng thu nhập khả dụng của các hộ gia đình và doanh nghiệp thường đi kèm với nhu cầu tín dụng cao hơn, thúc đẩy hoạt động cho vay và tăng

lợi nhuận của ngân hàng. Tuy nhiên, mối quan hệ này có thể trở nên phức tạp trong các giai đoạn khủng hoảng, khi sự sụt giảm niềm tin của các chủ thể kinh tế dẫn đến giảm nhu cầu tín dụng và làm suy giảm lợi nhuận của ngành ngân hàng. Tan và Floros (2012) nghiên cứu tại các ngân hàng ở Trung Quốc đã chỉ ra có mối quan hệ tiêu cực giữa GDP và lợi nhuận ngân hàng. Sinha và Sharma (2016) cũng đã ghi nhận mối quan hệ tích cực giữa lợi nhuận ngân hàng và GDP ở Ấn Độ, trong khi Trujillo-Ponce (2013) nghiên cứu tại ngân hàng ở Tây Ban Nha đã báo cáo tác động tích cực của GDP đến ROA và lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE).

2.3. Các nhân tố bên trong

Các nghiên cứu trước đây (Flamini và cộng sự, 2009; Ghosh, 2016; Athanasoglou và cộng sự, 2008) đã xác định một số yếu tố cụ thể của ngân hàng ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính bao gồm quy mô, cường độ vốn, tuổi doanh nghiệp và rủi ro tài chính.

Quy mô doanh nghiệp

Quy mô doanh nghiệp đã trở thành một yếu tố quan trọng trong các nghiên cứu tài chính doanh nghiệp và được coi như một trong những biến số được sử dụng rộng rãi nhất (Kioko và cộng sự, 2013). Các nghiên cứu thường đo lường quy mô ngân hàng bằng cách lấy logarit của tổng tài sản ngân hàng (Wahba & Elsayed, 2015). Các nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giữa quy mô ngân hàng và hiệu quả tài chính có thể là tích cực hoặc tiêu cực (Dietrich & Wanzenried, 2014; Flamini và cộng sự, 2009; Athanasoglou và cộng sự, 2008). Những nghiên cứu ủng hộ mối quan hệ tích cực cho rằng quy mô liên quan đến lợi thế quy mô (Flamini và cộng sự, 2009; Athanasoglou và cộng sự, 2008) dẫn đến các ngân hàng sẽ có lợi nhuận cao hơn khi

ngân hàng có quy mô lớn hơn. Có một mối quan hệ tích cực đáng kể giữa quy mô ngân hàng và lợi nhuận ngân hàng vì có thể khi đó các ngân hàng lớn thường tận dụng được lợi thế cạnh tranh trong suốt hoạt động của ngân hàng (Onuona, 2014). Tuy nhiên, các ý kiến ngược lại cho rằng khi các ngân hàng mở rộng quy mô thông qua thâm nhập vào các thị trường mới hoặc xây dựng các chi nhánh mới khiến cho ngân hàng phải chịu thêm chi phí hoạt động, làm giảm lợi nhuận (Dietrich & Wanzenried, 2014) hoặc quy mô công ty không ảnh hưởng đến Lợi nhuận trên tài sản (Fransisca và cộng sự, 2023). Quy mô và Hiệu quả tài chính có thể là tiêu cực bởi nợ của ngân hàng sẽ cao hơn khi mở rộng quy mô (Lopez-Valeiras và cộng sự, 2016). Saira và cộng sự (2011) chỉ ra mối quan hệ tiêu cực giữa quy mô và lợi nhuận ngân hàng. Các ngân hàng có quy mô lớn sẽ có mức tăng trưởng lợi nhuận thấp hơn các ngân hàng có quy mô nhỏ hơn. Kết quả nghiên cứu này tương tự nghiên cứu trước đó của (Eichengreen & Gibson, 2001).

Cường độ

Cường độ vốn là thuật ngữ kinh tế dùng để mô tả lượng vốn đầu tư vào tài sản cố định so với một đơn vị đầu ra (Miller, 1986), có thể tính bằng tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản (Maqbool & Zameer, 2018). Cường độ vốn là hoạt động đầu tư của ngân hàng liên quan đến hình thức đầu tư vào tài sản cố định (Santini & Indrayani, 2020). Trong lĩnh vực ngân hàng, cường độ vốn đang dần trở nên được quan tâm và ngày càng quan trọng hơn, đặc biệt là trong xu thế ứng dụng công nghệ hiện nay. Việc đầu tư vào công nghệ (hệ thống thông tin, nền tảng số) đòi hỏi các ngân hàng phải tăng cường độ vốn, ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính của các ngân hàng. Theo Campanella và cộng sự (2023), ứng dụng công nghệ tài chính vào

mô hình kinh doanh của các ngân hàng cải thiện hiệu quả và lợi nhuận của các ngân hàng. Dia và VanHoose (2017) đề xuất các phương thức kỹ thuật để tính toán cường độ vốn, trong đó có sử dụng các dữ liệu về giá trị của tài sản cố định, tài sản vô hình, tổng tài sản. Sau khi phân tích dữ liệu từ 27 quốc gia (Dia & VanHoose, 2017) cũng đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc đầu tư vào tài sản vốn hay tài sản vật chất của các ngân hàng. Trong nghiên cứu về lợi nhuận của ngân hàng tại mười hai quốc gia từ Châu Âu, Úc, và Mỹ (Bourke, 1989) quan sát thấy mối liên hệ tích cực đáng kể giữa cường độ vốn và lợi nhuận. Goddard và cộng sự (2005) chỉ ra mối quan hệ tích cực giữa cường độ vốn và lợi nhuận của ngân hàng. Trong khi đó, Santini và Indrayani (2020) cho rằng cường độ vốn cao sẽ khiến ngân hàng gặp khó khăn khi đầu tư tài chính, làm giảm lợi nhuận. (Berger, 1995; Lismiati & Herliansyah, 2021; Siamat và cộng sự, 2005) cho rằng tác động của cường độ vốn ngân hàng ở các quốc gia đang phát triển ở châu Á như Việt Nam và ở quốc gia phát triển như Mỹ là giống nhau ở điều kiện hậu khủng hoảng trong ngắn hạn khi các yếu tố khác không đổi, rằng đều có tác động tích cực dù chưa rõ ràng. Nhìn chung, nếu các yếu tố nội tại và vĩ mô không đổi thì một ngân hàng có cường độ vốn cao sẽ có ít rủi ro tài chính hơn trong các cuộc suy thoái kinh tế đồng nghĩa với có mức lợi nhuận cao (Onuanga, 2014). Một sự giải thích hợp lý cho những phát hiện này có thể là các ngân hàng có cường độ vốn tốt hơn sẽ có vị thế tốt hơn để khai thác cơ hội thị trường và hưởng lợi nhiều hơn từ tiền gửi với tiềm năng tăng lợi nhuận và đa dạng hóa thu nhập. Các nghiên cứu của Obamuyi (2013) và (Ongore & Kusa, 2013) cũng cho ra kết quả về mối liên hệ tích cực tương tự. Mặt khác, nghiên cứu của Hoffmann (2011) cho thấy mối

liên hệ tiêu cực giữa cường độ vốn và lợi nhuận ngân hàng. Campanella và cộng sự (2023) thấy rằng cường độ vốn định hình nên mô hình mới, tạo ra sự tăng trưởng tích cực trong lợi nhuận và phát triển của các ngân hàng.

Tuổi doanh nghiệp

Khi các doanh nghiệp càng hoạt động lâu hơn, tỷ suất lợi nhuận của ngân hàng dường như có xu hướng giảm xuống, doanh nghiệp có thể củng cố trong khâu tổ chức theo thời gian, kéo theo đó là chi phí tăng, tài sản hết thời hạn sử dụng, các hoạt động đầu tư giảm sút, hoặc ảnh hưởng đến động cơ tìm kiếm lợi nhuận bên trong doanh nghiệp như hội đồng quản trị lớn hơn và mức lương chi trả cho CEO cao hơn (Loderer & Waelchli, 2010). Bên cạnh đó, Beck và cộng sự, (2005) cho rằng các ngân hàng lâu đời thường có lợi thế cạnh tranh hơn so với các đối thủ mới thành lập, ở đây tuổi đời ngân hàng được tính kể từ khi ngân hàng được thành lập. Khi việc ngân hàng niêm yết sẽ ảnh hưởng đến quyền sở hữu và cấu trúc vốn, tạo ra cơ hội tăng trưởng và nhu cầu tái cấu trúc của doanh nghiệp niêm yết (Loderer & Waelchli, 2010). Pastor và Veronesi (2003) chỉ ra sự nghi ngờ của nhà đầu tư tăng khi ngân hàng càng lâu năm, điều này liên quan mật thiết đến biến động và lợi nhuận của cổ phiếu ngân hàng và tuổi niêm yết. Ở nghiên cứu này, tuổi của ngân hàng được tính kể từ khi ngân hàng được thành lập. Dietrich và Wanzenried (2011) thấy rằng, khi chia các ngân hàng thành ba nhóm tuổi tính từ khi được thành lập, thì tuổi của ngân hàng thường không có sự liên hệ đến lợi nhuận của ngân hàng. Ở nghiên cứu khác, (Selcuk, 2016) chứng minh có mối quan hệ tiêu cực giữa tuổi công ty và lợi nhuận.

Rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính thường được đo lường bằng tỷ lệ đòn bẩy tài chính (tổng nợ trên vốn chủ sở hữu) trong cấu trúc vốn của một doanh nghiệp (Omondi & Muturi, 2013). Nghiên cứu của Athanasoglou và cộng sự, (2008) chỉ ra rằng quản lý rủi ro tài chính hiệu quả là yếu tố quan trọng để đạt được sự cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận, đồng thời duy trì hiệu quả tài chính ổn định. Bằng cách giảm thiểu các rủi ro tiềm ẩn và nâng cao khả năng thích ứng với biến động thị trường, các ngân hàng có thể tăng cường khả năng cạnh tranh và phát triển bền vững. Gennotte và Pyle (1991) cho rằng trong một số trường hợp, việc rủi ro cao hơn sẽ làm tăng rủi ro vỡ nợ và giảm hiệu quả kinh tế hoạt động cho vay của ngân hàng, hàm ý rằng rủi ro có tác động tiêu cực đến hiệu quả tài chính. Các nghiên cứu khác như (Furlong & Keeley, 1989) hay (Varotto, 2011) cũng cho kết quả tương tự. (Lee & Hsieh, 2013) sử dụng bảng dữ liệu ngân hàng của 42 quốc gia trong giai đoạn từ 1994 đến 2008, thấy rằng tính bền vững của lợi nhuận chịu tác động của các biến rủi ro. (Santini & Indrayani, 2020) cho rằng Tỷ lệ rủi ro càng thấp sẽ khiến lợi nhuận của ngân hàng tăng trưởng không rõ ràng. Qua nghiên cứu tổng quan cho thấy, có nhiều biến ảnh hưởng tới hiệu quả tài chính khác nhau. Các kết quả nghiên cứu cũng chỉ ra, chiều tác động của các biến tới hiệu quả tài chính cũng khác nhau tùy từng bối cảnh nghiên cứu. Hiện nay, khoảng cách giữa các ngành ngày càng thu hẹp cũng như quá trình hội nhập quốc tế, nghiên cứu tập trung đánh giá tác động của các nhân tố theo lý thuyết tài chính chung đến hiệu quả tài chính của các NHTM. Do vậy, nghiên cứu này tập trung nghiên cứu các biến quy mô doanh nghiệp, cường độ vốn, rủi ro tài chính, độ tuổi, GDP, lạm phát tới hiệu quả tài chính của các ngân hàng trong bối cảnh nền kinh tế chuyển đổi của Việt Nam. Nghiên cứu này sử dụng phân tích nhân tố

để tổng hợp các chỉ số tài chính thành biến tổng hợp đo lường hiệu quả tài chính. Phân tích hồi quy dữ liệu bảng sẽ được sử dụng để nghiên cứu mối quan hệ giữa biến hiệu quả tài chính này và các biến độc lập khác. Việc kết hợp hai phương pháp này đã phân tích một cách toàn diện và sâu sắc hơn về các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả tài chính trong bối cảnh dữ liệu bảng.

3. Phương pháp nghiên cứu

3.1. Mô hình nghiên cứu thực chứng

Thang đo các biến và mô hình nghiên cứu Biến phụ thuộc trong mô hình là Hiệu quả tài chính được đo lường bằng tỷ suất lợi nhuận (Profitability) và khả năng sinh lời thị trường (SMR). Nghiên cứu này sẽ kế thừa các thang đo từ các nghiên cứu trước của các tác giả (Didin & Mochamad, 2018; Fidanowski và cộng sự, 2018; Liu & Wilson, 2010; Maqbool & Zameer, 2018; Athanasoglou và cộng sự, 2008). Nghiên cứu sẽ sử dụng các tỷ suất lợi nhuận và khả năng sinh lời thị trường để đo lường hiệu quả tài chính. Các chỉ tiêu ROE, ROA, NIM và NPM được sử dụng làm thước đo tỷ suất lợi nhuận (Profitability), trong khi EPS và P/E được sử dụng đo lường khả năng sinh lời thị trường (Stock market returns-SMR). Nghiên cứu sẽ sử dụng phương pháp thống kê phân tích nhân tố (factor analysis) để cung cấp một cái nhìn toàn cảnh hơn về hiệu quả tài chính của ngân hàng và nâng cao hơn độ tin cậy của kết quả nghiên cứu. Các chỉ tiêu được sử dụng trong nghiên cứu được tổng hợp từ các chỉ số trong báo cáo tài chính và các chỉ số chứng khoán của ngân hàng niêm yết trên thị trường chứng khoán.

Ngoài ra, trong nghiên cứu này, những biến như quy mô, tuổi đời doanh nghiệp, rủi ro tài chính, và cường độ vốn cũng được sử dụng

trong mô hình nghiên cứu. Nghiên cứu sử dụng thang đo tổng tài sản của (Wahba & Elsayed, 2015) để đo lường biến quy mô. Nghiên cứu đã biến đổi quy mô (bằng cách lấy logarit của nó) để cải thiện tính chuẩn hóa và tính tuyến tính của các biến. Tuổi đời được biểu thị bằng khoảng thời gian từ ngày thành lập đến năm phân tích (Elsayed & Wahba, 2013). Tiếp đó, tỷ lệ đòn bẩy tài chính được sử dụng để đánh giá cho rủi ro (Waddock & Grave, 1997). Tỷ lệ đòn bẩy thể hiện khả năng chấp nhận rủi ro doanh nghiệp, được đo lường bằng tỷ lệ tổng nợ trên tổng vốn chủ sở hữu. Cường độ vốn được biểu thị bằng tỷ lệ tài sản cố định trên tổng tài sản. Bên cạnh đó, nghiên cứu sử dụng các biến độc lập khác như GDP và tỷ lệ lạm phát (Dietrich & Wanzenried, 2011; Nguyen & Bui, 2015; Sehrish và cộng sự, 2011).

Với mô hình nghiên cứu như trong Hình 1, phương trình hồi quy cụ thể được viết như sau:

$$Y = \beta_0 + \sum_{i=0}^n \beta_1 RISK + \sum_{i=0}^n \beta_2 CAP_{it} + \sum_{i=0}^n \beta_3 AGE_{it} + \sum_{i=0}^n \beta_4 SIZE_{it} + \sum_{i=0}^n \beta_5 GDP_{it} + \sum_{i=0}^n \beta_6 INF_{it} + c_{it}$$

Trong đó: Y biểu diễn hiệu quả tài chính, (β_0) là hằng số bằng giá trị trung bình của Y và $(\beta_1; \beta_6)$ là các tham số cho biến độc lập. Các chỉ số dưới i là đại diện cho ngân hàng, t đại diện cho thời gian còn c_{it} là sai số.

Giả thuyết nghiên cứu

Do được nghiên cứu trong thời kỳ có nhiều biến động kinh tế, ảnh hưởng chung đến hiệu quả tài chính tổng thể và tỷ suất lợi nhuận, khả năng sinh lời thị trường nói riêng, các giả thuyết được đặt ra như sau:

H₁: Rủi ro tài chính có tác động tích cực tới Hiệu quả tài chính

H₂: Cường độ vốn có tác động tích cực tới Hiệu quả tài chính

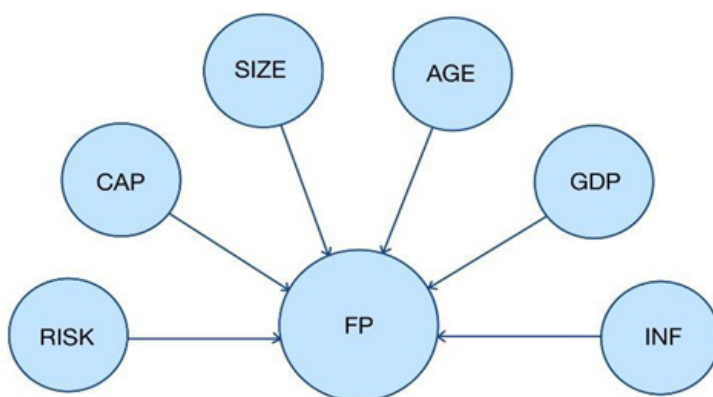
H₃: Tuổi của ngân hàng có tác động tích cực tới Hiệu quả tài chính

H₄: Quy mô ngân hàng có tác động tích cực tới Hiệu quả tài chính

H₅: GDP có tác động tích cực đến tới Hiệu quả tài chính

H₆: Lạm phát có tác động tích cực tới Hiệu quả tài chính

3.2. Nguồn dữ liệu và phương pháp phân tích dữ liệu



Nguồn: Nhóm nghiên cứu tổng hợp

Hình 1. Mô hình nghiên cứu dự kiến

Các thông tin về tình hình tài chính và đặc điểm hoạt động của các NHTM được thu thập từ các báo cáo tài chính đã kiểm toán và báo cáo thường niên của 28 ngân hàng (ABB, ACB, BAB, BaoVietBank, BID, BVB, CTG, EIB, HDB, KLB, LPB, MBB, MSB, NAB, OCB, PGB, SGB, SHB, SSB, STB, TCB, TPB, VAB, VBB, VCB, VIB, VPB, NCB) theo từng năm từ 2019 đến 2023. Các dữ liệu về GDP, lạm phát được thu thập từ Báo cáo tình hình kinh tế- chính trị của Tổng cục Thống kê Việt Nam hằng năm.

Nghiên cứu sử dụng phương pháp phân tích định lượng hồi quy tuyến tính trên dữ liệu bảng (panel data) vì những ưu điểm vượt trội của nó so với dữ liệu chéo hay dữ liệu chuỗi thời gian. Để kiểm định các biến trong mô hình, nghiên cứu sử dụng ba phương pháp: Pool OLS, FEM và REM. Nghiên cứu đã chạy kiểm định F-test để lựa chọn giữa OLS và FEM, kết quả cho thấy FEM có tính vượt trội hơn. Tiếp đó, nghiên cứu sử dụng kiểm định Hausman để lựa chọn giữa FEM và REM, và FEM vẫn là mô hình ổn định hơn. Sau đó, nghiên cứu kiểm tra các khuyết tật của mô hình và phát hiện mô hình có hiện tượng đa cộng tuyến và phương sai sai số thay đổi. Do đó, nghiên cứu khắc phục các khuyết tật này bằng cách sử dụng phương pháp GLS.

Phần 4 sẽ trình bày kết quả hồi quy GLS – mô hình tối ưu đã khắc phục các khuyết tật để phân tích và thảo luận.

4. Kết quả nghiên cứu

4.1. Kết quả phân tích nhân tố và tính toán biến hiệu quả tài chính

Sau khi phân tích nhân tố trên 6 biến hiệu quả tài chính, kết quả cho thấy có 2 nhân tố được trích xuất từ Bảng 1 là Tỷ suất sinh lợi (Profitability) với hệ số tải cao trên các biến ROA, ROE, NPM và nhân tố thứ hai với hệ số tải cao trên các biến còn lại được đặt tên là Khả năng sinh lời thị trường (Stock market returns-SMR) với hệ số tải đáng kể trên biến PE, NIM. Kiểm định LR test cho kết quả chỉ số Chi bình phương là 458,53 và độ tin cậy là Chi bình phương là 0,0000 cho thấy mô hình phân tích nhân tố phù hợp hơn là mô hình độc lập.

Kế thừa các nghiên cứu trước, ví dụ Maqbool và Zameer (2018), điểm số yếu tố cho tỷ suất sinh lợi (Profitability) và khả năng sinh lời thị trường (Stock Market Returns) đã được tính toán như sau: Đối với mỗi ngân hàng, Profitability = $F.Z$ và tương tự $SMR = F.Z$, F là hệ số của ma trận hệ số tải yếu tố (Bảng 3) và Z là vector của giá trị chuẩn hoá của các biến hiệu quả (ROE,

Bảng 1. Phương sai giải thích

Nhân tố	Chỉ số Eigen-value	Sai phân	Tỷ trọng	Hệ số tích lũy
ROE	2,96453	2,71683	0,9806	0,9806
ROA	0,94770	0,71158	0,8119	1,0626
NPM	0,93612	0,80163	0,8450	1,1076
NIM	-0,06551	0,04283	-0,0217	1,0859
EPS	-0,10833	0,04315	-0,0358	1,0501
PE	-0,15149	0,06128	-0,0501	1,0000

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 2. Ma trận hệ số tải nhân tố

Các biến	Tỷ suất sinh lời	Khả năng sinh lời thị trường
ROE	0,42980	0,18874
ROA	0,23196	0,17142
NPM	0,30970	-0,33925
NIM	-0,02692	0,23783
EPS	-0,03041	-0,0961
PE	-0,05028	0,36862

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

ROA, NPM, NIM, EPS và PE) đã được phân tích yếu tố (Rummel, 1988). Bằng cách này, tỷ suất sinh lời (Profitability) và khả năng sinh lời thị trường (SMR) có thể được tính toán như sau:

$$\text{Profitability} = (0.429)Z_1 + (0.231) Z_2 + (0.309)Z_3 + (-0.026)Z_4 + (-0.039)Z_5 + (-0.050)Z_6$$

$$\text{Stock Market Returns} = (0.188) Z_1 + (0.371)Z_2 + (-0.339)Z_3 + (0.237)Z_4 + (-0.096)Z_5 + (0.368)Z_6$$

Giá trị Z_1 được tính như sau:

$Z_1 = (\text{ROE của NH thứ nhất} - \text{giá trị ROE trung bình của tất cả NH}) / (\text{Độ lệch chuẩn trung bình của ROE cho tất cả NH})$.

Theo cùng một phương pháp, nghiên cứu đã tính ra được lần lượt. Sau đó, nghiên cứu tính được giá trị chuẩn hoá của tỷ suất

sinh lời và khả năng sinh lời thị trường cho tất cả ngân hàng.

4.2. Kết quả hồi quy các nhân tố tác động đến hiệu quả tài chính của các NHTM Việt Nam

Thống kê mô tả các biến nghiên cứu được trình bày trong Bảng 3, theo đó các biến có giá trị độ lệch chuẩn thấp hơn giá trị trung bình. Các biến không có hiện tượng bất thường, thỏa mãn điều kiện để thực hiện các bước kiểm định tiếp theo.

Kết quả phân tích hồi quy GLS được trình bày trong Bảng 4.

Kết quả nghiên cứu cho thấy:

Quy mô doanh nghiệp- SIZE có tác động tích cực đến cả Profitability và SMR. Kết quả của nghiên cứu có thể được giải thích, khi quy mô của ngân hàng cao hơn, ngân hàng có lợi thế về quy mô và có khả năng tạo ra lợi nhuận nhanh hơn.

Rủi ro tài chính hay đòn bẩy tài chính- RISK có tác động tiêu cực tới cả hai biến phụ thuộc. Kết quả nghiên cứu có thể được giải thích do tỷ lệ tổng công nợ cao so với vốn chủ sở hữu thể hiện khả năng cao ngân hàng đang gặp khó khăn trong việc trả nợ hoặc có nguy cơ bị phá sản cao hơn các ngân hàng có chỉ số thấp, thể hiện rủi

Bảng 3. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Các biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Profitability	136	-1,071109	0,9638577	-2,258829	1,77529
SMR	136	3,362110	0,5314541	-,8741761	3,158454
GDP	136	5,132	2,201132	2,56	8,12
INF	136	2,852	0,5344683	1,84	3,25
SIZE	136	4,031314	4,881014	2,286713	2,305615
RISK	136	12,02571	3,98227	4,85	21,27
CAP	136	0,0088847	0,0088832	0,0014109	0,0522614
AGE	136	33,03571	11,71755	16	67

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

Bảng 4. Kết quả phân tích hồi quy GLS

Các biến	Tỷ suất sinh lời	Khả năng sinh lời thị trường
GDP	0,00931***	-0,00167***
INF	-0,157***	0,0738***
SIZE	0,603***	0,0689***
RISK	-1,050***	-0,155**
CAPITAL INTENSITY	-25,32***	1,203
AGE	-0,610***	-0,146
CONSTANT	-11,93***	-3,894***
OBS	136	136
R-SQUARED	0,346	0,0974

Ghi chú: * $p < 0,1$; ** $p < 0,05$; *** $p < 0,01$

Nguồn: Kết quả phân tích dữ liệu của nhóm tác giả

ro đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng.

Cường độ vốn- CAP cho thấy tác động tiêu cực lên tỷ suất sinh lời của ngân hàng. Kết quả nghiên cứu có thể được giải thích do khi các ngân hàng đầu tư quá nhiều cho các tài sản cố định dẫn đến tính thanh khoản của ngân hàng sẽ ngày càng thấp khiến ngân hàng ít linh hoạt khi thị trường gặp biến động. Kết quả nghiên cứu phù hợp khi dữ liệu nghiên cứu được thu thập vào thời kỳ COVID-19, thị trường bất động sản tại Việt Nam gần như đóng băng với giá giảm sâu (Trần & Minh, 2021).

Các ngân hàng có số năm hoạt động cao thường tăng trưởng lợi nhuận chậm hơn so với các ngân hàng trẻ. Kết quả nghiên cứu được giải thích do các ngân hàng có số năm hoạt động lâu năm có khó khăn trong việc đổi mới, cải tiến. Cấu trúc tổ chức phức tạp, công kênh cũng có thể là nguyên nhân dẫn đến sự trì trệ trong việc đưa ra quyết định, giảm hiệu quả hoạt động, trong khi đó, chi phí nhân sự ngày càng gia tăng.

GDP có tác động tích cực đến tỷ suất sinh lời và tiêu cực với Khả năng sinh lời thị trường. Kết quả nghiên cứu cho thấy khi

nền kinh tế tăng trưởng, các ngân hàng kinh doanh hiệu quả hơn có thể từ các nguồn thu ngoài lãi. Khi nền kinh tế tăng trưởng tốt, có thể do nhu cầu và tâm lý của nhà đầu tư vào cổ phiếu và trái phiếu, dẫn tới nguồn thu và SMR giảm.

Lạm phát ngược lại với GDP, có tác động tiêu cực đến tỷ suất sinh lời và tích cực tới SMR. Kết quả nghiên cứu có thể giải thích trong bối cảnh nghiên cứu - bối cảnh kinh tế đã trải qua và đang có những dấu hiệu phục hồi sau những sự kiện bất ổn của thế giới như: FED tăng lãi suất lên gần 6%, xung đột giữa Nga và Ukraina, khủng hoảng năng lượng ở Châu Âu... nên các ngân hàng đã phải thực hiện các chính sách để hạn chế tình trạng lạm phát tăng cao khiến lợi nhuận giảm. Trong bối cảnh nền kinh tế đang phục hồi như hiện nay, các nhà đầu tư kỳ vọng vào sự tăng trưởng lợi nhuận trong tương lai, tìm nơi đầu tư an toàn qua cổ phiếu, nên thúc đẩy giá cổ phiếu ngành ngân hàng tăng, đặc biệt là các ngân hàng có sự bảo trợ của Nhà nước thường sẽ chiếm được nhiều hơn sự tin cậy từ nhà đầu tư về khả năng hạn chế rủi ro.

5. Kết luận và khuyến nghị

Bài báo đã nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới Hiệu quả tài chính tại các NHTMCP Việt Nam. Trong đó, có cả nhân tố bên trong cũng như các nhân tố bên ngoài các NHTM. Nghiên cứu này đã đánh giá được tác động của các nhân tố phản ánh đặc điểm tài chính và hoạt động cơ bản theo lý thuyết tài chính chung, trong đó nhân tố cường độ vốn chưa được chú ý nhiều trong các nghiên cứu thuộc lĩnh vực ngân hàng. Kết quả nghiên cứu cho thấy, quy mô doanh nghiệp có tác động tích cực tới hiệu quả tài chính. Trong khi đó, cường độ vốn, rủi ro tài chính, độ tuổi của ngân hàng có tác động tiêu cực tới hiệu quả tài chính của các ngân hàng. Dịch bệnh COVID19 tạo xu thế thay đổi rất lớn trong sử dụng các dịch vụ NH dựa trên công nghệ. Các NHTM có xu hướng đầu tư vào tài sản cố định, đầu tư vào công nghệ. Tuy nhiên, khi đầu tư vào tài sản cố định, các NHTM có thể phải cần thời gian thu hồi vốn dài hơn, có thể gây tác động tiêu cực trong ngắn hạn nhưng trong dài hạn có thể lợi nhuận của ngân hàng sẽ được cải thiện hơn. GDP có tác động tích cực và lạm phát các tác động tiêu cực với tỷ suất sinh lời của các ngân hàng. Việc đánh giá và quản lý hiệu quả tài chính của các ngân hàng cần phải được xem xét từ một góc độ tổng thể, kết hợp giữa các yếu tố bên trong và các yếu tố bên ngoài. Nhóm tác giả đưa ra một số khuyến nghị như sau:

Tăng cường cải thiện nhân tố bên trong:
Quy mô doanh nghiệp- SIZE có tác động tích cực với hiệu quả tài chính nên các NHTM Việt Nam cần xem xét nâng cao quy mô của ngân hàng một cách phù hợp hơn, thanh toán các khoản nợ, cải thiện tăng trưởng lợi nhuận nhằm giảm tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu. Các NHTM cần nhắc tác động của đầu tư vào công nghệ nói riêng

và TSCĐ nói chung đến hiệu quả tài chính trong ngắn hạn và dài hạn để tận dụng hiệu quả nhất xu hướng ứng dụng công nghệ trong hoạt động kinh doanh của mình. Các ngân hàng cũng nên xem xét cải thiện quản lý tài sản, tối ưu hóa quy trình và nâng cao năng lực nhân sự. Điều này giúp nâng cao hiệu quả vận hành, giảm thiểu rủi ro và tối đa hóa lợi nhuận.

Chủ động điều chỉnh chiến lược theo biến động vĩ mô: Các NHTM Việt Nam cần tăng cường theo dõi các nhân tố vĩ mô như GDP, lạm phát, chính sách tài khoá, chính sách tiền tệ và biến động thị trường toàn cầu để kịp thời điều chỉnh chiến lược và hạn chế tác động tiêu cực từ các nhân tố này. Việc xây dựng các kịch bản dự báo và kế hoạch ứng phó với các biến động vĩ mô sẽ giúp các ngân hàng duy trì sự ổn định tài chính trong dài hạn.

Về hướng nghiên cứu trong tương lai:
Trong khuôn khổ của nghiên cứu, tác giả mới sử dụng chọn mẫu ở phạm vi nhỏ của các NHTM Việt nam từ 2019 đến 2023, nên chưa phản ánh đầy đủ các chu kỳ phát triển của các ngân hàng trong giai đoạn trước đó, cũng như các giai đoạn nền kinh tế có nhiều biến động. Bài viết tập trung vào các nhân tố rủi ro tài chính, cường độ vốn, quy mô và tuổi của ngân hàng. Các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng quy mô mẫu nghiên cứu và phân tích trong các giai đoạn kinh tế khác nhau để đánh giá sự ổn định của đối tượng được nghiên cứu qua các thời kỳ kinh tế khác nhau; bổ sung các nhân tố phản ánh đặc điểm riêng của các NHTM như khác như rủi ro tín dụng, hệ số an toàn vốn,... và đánh giá sự tương tác giữa các biến số này. ■

Tài liệu tham khảo

- Akers, H. (2014). Key macroeconomic variables: EHow Contributor.
- Akther, T., Rahman, M., & Rahman, M. M. (2023). Factors influencing commercial bank profitability in Bangladesh: a panel data approach. *Future Business Journal*, 9(1), 66-86. <https://doi.org/10.1186/s43093-023-00247-8>
- Albertazzi, U., & Gambacorta, L. (2009). Bank profitability and the business cycle. *Journal of Financial Stability*, 5(4), 393-409. <http://dx.doi.org/10.1016/j.jfs.2008.10.002>
- Allamy, K. K., Moh'd Mansour, A., Ahmad, A., & Al-Homaidi, E. A. (2020). Influence of internal and macro factors on profitability of Indian commercial banks: empirical study. *Studies in Economics and Business Relations*, 1(1), 20-26. <https://doi.org/10.48185/sebr.v1i1.74>
- Athanasoglou, P. P., Brissimis, S. N., & Delis, M. D. (2008). Bank-specific, industry-specific and macroeconomic determinants of bank profitability. *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 18(2), 121-136. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2006.07.001>
- Beck, T., Cull, R., & Jerome, A. (2005). Bank privatization and performance: empirical evidence from Nigeria. *Journal of Banking and Finance*, 29(8-9), 2355-2379. <https://doi.org/10.1016/j.jbankfin.2005.03.018>
- Bourke, P. (1989). Concentration and other determinants of bank profitability in Europe, North America and Australia. *Journal of Banking and Finance*, 13(1), 65-79. [https://doi.org/10.1016/0378-4266\(89\)90020-4](https://doi.org/10.1016/0378-4266(89)90020-4)
- Berger, A. N. (1995). The relationship between capital and earnings in banking. *Journal of Money, Credit and Banking*, 27(2), 432-456. <https://doi.org/10.2307/2077877>
- Brigham, E., & Houston, J. (2019). *Fundamentals of Financial Management*. Cengage Learning
- Campanella, F., Serino, L., Battisti, E., Giakoumelou, A., & Karasamani, I. (2023). FinTech in the financial system: Towards a capital-intensive and high competence human capital reality? *Journal of Business Research*, 155(1). <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2022.113376>
- Dia, E., & VanHoose, D. (2017). Capital intensities and international trade in banking services. *Journal of international financial Markets, Institutions and Money*, 46(1), 54-69. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2016.08.007>
- Didin, F., & Mochamad, M. (2018). How Measuring Financial Performance. *International Journal of Civil Engineering and Technology*, 9(6), 553-557.
- Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2011). Determinants of bank profitability before and during the crisis: Evidence from Switzerland. *Journal of International Financial Markets Institutions and Money*, 21(3), 307-327. <https://doi.org/10.1016/j.intfin.2010.11.002>
- Dietrich, A., & Wanzenried, G. (2014). The determinants of commercial banking profitability in low-, middle-, and high-income countries. *The Quarterly Review of Economics and Finance*, 54(3), 1-16. <https://doi.org/10.2139/ssrn.2408370>
- Eichengreen, B., & Gibson, H. D. (2001). Greek banking at the dawn of the new millennium. Available at SSRN 269391.
- Egbunike, C. F., & Okerekeoti, C. U. (2018). Macroeconomic factors, firm characteristics and financial performance: A study of selected quoted manufacturing firms in Nigeria. *Asian Journal of Accounting Research*, 3(2), 142-168. <https://doi.org/10.1108/AJAR-09-2018-0029>
- Elsayed, K., & Wahba, H. (2013). Reinvestigating the Relationship between Ownership Structure and Inventory Management: A Corporate Governance Perspective. *Production Economics*, 143(1), 207-218. <https://doi.org/10.1016/j.jpe.2013.01.011>
- Fidanoski, F., Choudhry, M., Davidovic, M., & Sergi, B. S. (2018). What does affect profitability of banks in Croatia? *Competitiveness Review*, 28(4), 338-367. <https://doi.org/10.1108/CR-09-2016-0058>
- Flamini, V., McDonald, C., & Schumacher, L. (2009). Determinants of profitability in Sub-Saharan Africa (IMF Working Paper No. 09/15, pp. 1-30). International Monetary Fund. <http://dx.doi.org/10.5089/9781451871623.001>
- Fransisca, D., Wahyuni, S., Hariyanto, E., & Kusbandiyah, A. (2023). Factors Affecting the Financial Performance in the Banking Sector Listed on the Indonesia Stock Exchange. *Asian Journal of Management Analytics*, 2(1), 1-12. <https://doi.org/10.55927/ajma.v2i1.2332>
- Furlong, F. T., & Keeley, M. C. (1989). Capital regulation and bank risk-taking: A note. *Journal of Banking & Finance*, 13(6), 883-891. [https://doi.org/10.1016/0378-4266\(89\)90008-3](https://doi.org/10.1016/0378-4266(89)90008-3)
- Genotte, G., & Pyle, D. (1991). Capital controls and bank risk. *Journal of Banking & Finance*, 15(4-5), 805-824. [https://doi.org/10.1016/0378-4266\(91\)90101-Q](https://doi.org/10.1016/0378-4266(91)90101-Q)
- Ghosh, S. (2016). How Do Banks Influence Firm Capital Structure? *The journal of corporate Accounting & Finance*, 27(6), 49-62. <https://doi.org/10.1002/jcaf.22189>
- Ghose, B., & Maji, S. G. (2022). Internet banking intensity and bank profitability: evidence from emerging Indian economy. *Managerial Finance*, 48(11), 1607-1626. <https://doi.org/10.1108/MF-09-2021-0434>
- Goddard, J., Tavakoli, M., & Wilson, J. O. (2005). Determinants of profitability in European manufacturing and services: Evidence from a dynamic panel model. *Applied Financial Economics*, 15(18), 1269-1282. <https://doi.org/10.1016/j.apfin.2005.07.001>

- [org/10.1080/09603100500387139](https://doi.org/10.1080/09603100500387139)
- Hoffmann, P. S. (2011). Determinants of the Profitability of the US Banking Industry. *International Journal of Business and Social Science*, 2(1), 255-269.
- Katchova, A. L., & Enlow, S. J. (2013). Financial performance of publicly-traded agribusinesses. *Agricultural Finance Review*, 73(1), 58-73. <https://doi.org/10.1108/00021461311321311>
- Kioko, M., Wasike, S., & Ndiao, D. (2013). Growth strategies and product performance: A Case of M-pesa. *Strategic Journal of Business & Change Management*, 6(3). <https://doi.org/10.61426/sjbcem.v6i3.1316>
- Lee, C. C., & Hsieh, M. F. (2013). The impact of bank capital on profitability and risk in Asian banking. *Journal of international money and finance*, 32(1), 251-281. <https://doi.org/10.1016/j.jimonfin.2012.04.013>
- Liu, H., & Wilson, O. S. J. (2010). The profitability of banks in Japan. *Applied Financial Economics*, 20(24), 1851-1866. <https://doi.org/10.1080/09603107.2010.526577>
- Lismiyati, N., & Herliansyah, Y. (2021). The Effect of Accounting Conservatism, Capital Intensity and Independent Commissioners on Tax Avoidance, With Independent Commissioners as Moderating Variables (Empirical Study on Banking Companies on the IDX 2014-2017). *Dinasti International Journal of Economics Finance & Accounting*, 2(1), 55-70. <https://doi.org/10.38035/dijefa.v2i1.798>
- Loderer, C. F., & Waelchli, U. (2010). Firm age and performance. Available at SSRN 1342248.
- Loderer, C., & Waelchli, U. (2010). Protecting minority shareholders: Listed versus unlisted firms. *Financial Management*, 39(1), 33-57. <https://doi.org/10.1111/j.1755-053X.2009.01065.x>
- Lopez-Valeiras, E., Gomez-Conde, J., & Fernandez-Rodriguez, T. (2016). Firm size and financial performance: intermediate effects of indebtedness. *Agribusiness*, 32(4), 454-465. <https://doi.org/10.1002/agr.21458>
- Maqbool, S., & Zameer, M. N. (2018). Corporate social responsibility and financial performance: An empirical analysis of Indian banks. *Future Business Journal*, 4(1), 84-93. <https://doi.org/10.1016/j.fbj.2017.12.002>
- Mbowe, W. E., Mrema, A., & Shayo, S. (2020). Determinants of Bank Lending Interest Rates in Tanzania. *American Journal of Industrial and Business Management*, 10(7), 1206-1236. <https://doi.org/10.4236/ajibm.2020.107081>
- Miller, M. H. (1977). Debt and taxes. *Journal of Finance*, 32(2), 261-275. <https://doi.org/10.1111/j.1540-6261.1977.tb03267.x>
- Mwangi, F. K. (2013). *The effect of macroeconomic variables on financial performance of aviation industry in Kenya* (Master's thesis). University of Nairobi, Nairobi.
- Nguyen, T. M. L., & Bui, N. T. (2015). Factors Impact on Profitability of Commercial Banks In Vietnam. *Australian Journal of Basic and Applied Sciences*, 9(23), 105-110.
- Obamuyi, T. M. (2013). Determinants of bank's profitability In developing economy: Evidence from Nigeria. *Organizations and markets in emerging economies*, 4(2), 97-111. <https://doi.org/10.15388/omce.2013.4.2.14251>
- Omondi, M. M., & Muturi, W. (2013). Factors affecting the financial performance of listed companies at the Nairobi securities exchange in Kenya. *Research Journal of Finance and Accounting*, 4(15), 99-104.
- Ongore, V. O., & G.B, K. (2013). Determinants of Financial Performance of Commercial Banks in Kenya. *International journal of economics and financial issues*, 3(1), 237-252.
- Onuonga, S. M. (2014). The analysis of profitability of Kenyas top six commercial banks: Internal factor analysis. *American International Journal of Social Science*, 3(5), 94-103.
- Pástor, L., & Pietro, V. (2003). Stock valuation and learning about profitability. *The Journal of Finance*, 58(5), 1749-1789. <https://doi.org/10.1111/1540-6261.00587>
- Rummel, R. J. (1988). *Applied Factor Analysis*. Northwestern University Press.
- Saira, J., Anwar, J., Khalid, Z., & Abdul, G. (2011). Determinants of Bank Profitability in Pakistan: Internal Factor Analysis. *Mediterranean Journal of Social Sciences*, 2(1), 59-78.
- Sehrish, G., Faiza, I., & Khalid, Z. (2011). Factors Affecting Bank Profitability in Pakistan. *Romanian Economic Journal*, 14(39), 61-87.
- Selcuk, E. A. (2016). Does Firm Age Affect Profitability Evidence from Turkey. *International Journal of Economic Sciences*, 5(3), 1-9. <https://doi.org/10.20472/ES.2016.5.3.001>
- Sinha, P., & Sharma, S. (2016). Determinants of Bank Profits and Its Persistence in Indian Banks: A Study in a Dynamic Panel Data Framework. *International Journal of Systems Assurance Engineering & Management*, 7(1), 35-46. <https://doi.org/10.1007/s13198-015-0388-9>
- Santini, A. L., & Indrayani, E. (2020). The effect of profitability, liquidity, leverage, capital intensity and firm size on tax aggressiveness with market performance as an intervening variable (Banking Companies Listed on the Indonesia Stock Exchange in 2014 - 2018). *Jurnal Ilmiah Ekonomi Bisnis*, 25(3), 290-303. <https://doi.org/10.35760/eb.2020.v25i3.2853>
- Siamat, D., Kusumawardhani, P. N., & Agustin, F. (2005). *Manajemen lembaga keuangan: kebijakan moneter dan perbankan : dilengkapi UU no. 10 tahun 1998, UU no. 23 tahun 1999, UU no. 03 tahun 2004*. Lembaga Penerbit Fakultas Ekonomi Universitas Indonesia.
- Tan, Y., & Floros, C. (2012). Bank Profitability and Inflation: The Case of China. *Journal of Economic Studies*, 39(1),

- 675-696. <https://doi.org/10.1108/01443581211274610>
- Trần Lưu & Minh Ánh. (2021). *Thị trường bất động sản đóng băng giữa mùa dịch COVID-19*. Báo Lao động.
- Trujillo-Ponce, A. (2013). What determines the profitability of banks? Evidence from Spain. *Accounting & Finance*, 53(2), 561-586. <https://doi.org/10.1111/j.1467-629X.2011.00466.x>
- Varotto, S. (2011). Liquidity risk, credit risk, market risk and bank capital. *International Journal of Managerial Finance*, 7(2), 134-152. <https://doi.org/10.1108/17439131111122139>
- Waddock, S. A., & Grave, S. B. (1997). The corporate social performance-financial performance link. *Strategic Management Journal*, 1(1), 303-319. [https://doi.org/10.1002/\(SICI\)1097-0266\(199704\)18:4%3C303::AID-SMJ869%3E3.0.CO;2-G](https://doi.org/10.1002/(SICI)1097-0266(199704)18:4%3C303::AID-SMJ869%3E3.0.CO;2-G)
- Wahba, H., & Elsayed, K. (2015). The mediating effect of financial performance strategy on the relationship between social responsibility and company structure. *Future Business Journal*, 1(1), 1-12. <https://doi.org/10.1016/j.fbj.2015.02.001>